

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non

Năm học: 2024-2025 (Cuối năm)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng. + Cuối năm không có trẻ cân nặng cao hơn tuổi. + Trẻ SDD thể nhẹ cân 0 + Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi :0 + Trẻ có cân nặng cao hơn tuổi: 0 2. Giáo dục. * Đánh giá sự phát triển của trẻ nhà trẻ theo các lĩnh vực: - Lĩnh vực phát triển nhận thức: 20/24 tổng số trẻ nhà trẻ, tỷ lệ 83,3%. - Lĩnh vực phát thể chất: 22/24 tổng số trẻ nhà trẻ, tỷ lệ 91,6 %. - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ: 20/24 tổng số trẻ nhà trẻ, tỷ lệ 83,3 %. - Lĩnh vực phát tình cảm, KNXH: 22/24 tổng số trẻ nhà trẻ, tỷ lệ 91,6 %.	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng. + Cuối năm không có trẻ cân nặng cao hơn tuổi. + Trẻ SDD thể nhẹ cân giảm đến cuối năm xuống còn 0%. + Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 1/265 tỷ lệ: 0.38% 2. Giáo dục. * Đánh giá sự phát triển của trẻ mẫu giáo theo các lĩnh vực: - Lĩnh vực phát triển nhận thức: 234/241 tổng số trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 97,1 %. - Lĩnh vực phát triển thể chất: 236/241 tổng số trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 97,93 %. - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ: 233/241 tổng số trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 96,68%. - Lĩnh vực phát triển TC- KNXH: 235/241 tổng số trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 97,5 %. - Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ: 233/241 tổng số trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 96,68 %. - 100% trẻ mẫu giáo lớn nhận biết được 29 chữ cái, cầm bút tô đúng chiều, ngồi đúng tư thế, trẻ nhận biết chữ trong từ.

II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- 100% lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN mới, qui chế chuyên môn và chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ. - 100% trẻ được đánh giá cuối giai đoạn Chương trình ban hành kèm theo Thông tư 51/30/12/2020/TT-BGDĐT)	- 100% lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN mới, qui chế chuyên môn và chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ. - 100% trẻ 5 tuổi được thực hiện đánh giá theo Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi. - 100% trẻ 3,4 tuổi được thực hiện đánh giá theo Chương trình ban hành kèm theo Thông tư 51/30/12/2020/TT-BGDĐT)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	* Đánh giá sự phát triển của trẻ nhà trẻ theo các lĩnh vực: - Lĩnh vực phát triển nhận thức: 20/24 tổng số trẻ nhà trẻ, tỷ lệ 83,3%. - Lĩnh vực phát triển thể chất: 22/24 tổng số trẻ nhà trẻ, tỷ lệ 91,6 %. - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ: 20/24 tổng số trẻ nhà trẻ, tỷ lệ 83,3 %. - Lĩnh vực phát triển tình cảm, KNXH: 22/24 tổng số trẻ nhà trẻ, tỷ lệ 91,6 %	* Đánh giá sự phát triển của trẻ mẫu giáo theo các lĩnh vực: - Lĩnh vực phát triển nhận thức: 234/241 tổng số trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 97,1 %. - Lĩnh vực phát triển thể chất: 236/241 tổng số trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 97,93 %. - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ: 233/241 tổng số trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 96,68%. - Lĩnh vực phát triển TC- KNXH: 235/241 tổng số trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 97,5 %. - Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ: 233/241 tổng số trẻ mẫu giáo, tỷ lệ 96,68 %.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- 100% trẻ dân tộc được tăng cường tiếng việt. Nhà trường thực hiện chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho CBQL, giáo viên.	- Được HĐND, UBND, UBMTTQ huyện Đồng Phú tặng 3 phần quà cho học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn đến trường lớp.

Tân Phước, ngày 30 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Chung

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	265			24	50	65	126
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	265			24	50	65	126
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0			0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	265			24	50	65	126
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	265			24	50	65	126
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	265			24	50	65	126
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	<i>Số trẻ cân nặng bình thường</i>	265			24	50	65	126
2	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân</i>	0						
3	<i>Số trẻ có chiều cao bình thường</i>	264			24	49	65	126
4	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>	1			0	1	0	0
5	<i>Số trẻ thừa cân béo phì</i>	0						
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	265			24	50	65	126
1	Chương trình giáo dục nhà	24			24			

	trẻ							
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	241				50	65	126

Tân Phước, ngày 30 tháng 5 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Chung

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2024 - 2025 (Cuối năm)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	10	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	10	m ² trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	9.874,9m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	5.766,88m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	47.52	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	47.52	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	12.96	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	63.9	0.5
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	71.1m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	71.1m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	144 m ²	0.4
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	9/9	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	9/9	100 %
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		28,58
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	2	Số bộ/sân chơi (trường)

IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	30	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	20	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Xe đạp	10	cái
2	Các góc chơi ngoài trời cho trẻ khám phá	15	Đồ chơi tự tạo/Góc chơi

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	24	130 m ²	130/264	0,4 m ²	130/264
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

Tân Phước, ngày 30 tháng 5 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Chung

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33			20	4	1	8		8	15	11	12		
I	Giáo viên	20			17	3				8	12	8	12		
1	Nhà trẻ	2			2					0	2	1	1		
2	Mẫu giáo	18			15	3				8	10	7	11		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	10				1	2								
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1					1								
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	7						7							
..	..														

Tân Phước, ngày 30 tháng 5 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Chung

